

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 064.3872104; Fax : 064.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : **Bành Mạnh Đức.**
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 064.3872104.
4. Loại thông tin công bố: 24h.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Ngày 23/8/2016, Công ty có văn bản số 520/CSHB-TCKT về việc giải trình báo cáo tài chính giữa niên độ 2016 (đã được soát xét). Công ty công bố thông tin nội dung văn bản số 520/CSHB-TCKT nêu trên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/8/2016 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 23 tháng 8 năm 2016

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

- Văn bản số 520/CSHB-TCKT;
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 đã soát xét (điều chỉnh).



Bành Mạnh Đức

Số : 520./CSHB-TCKT

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 8 năm 2016

V/v: Giải trình Báo cáo tài chính
giữa niên độ 2016 (đã được soát xét)

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (Báo cáo kiểm toán số 1558/BCKT/TC/NV6 ngày 01/08/2016).

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (Báo cáo kiểm toán số 1691/BCKT/TC/NV6 ngày 10/08/2016).

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình xin giải trình về việc thay thế Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam là do Công ty Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam trình bày lại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ theo quy định của Chuẩn mực số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện" ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTC ngày 08/05/2015 của Bộ Tài chính.

Số liệu trên Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty không có sự thay đổi so với Báo cáo kiểm toán số 1558/BCKT/TC/NV6 ngày 01/08/2016.

Vậy Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình xin giải trình như trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng kính chào./. *(Handwritten signature)*

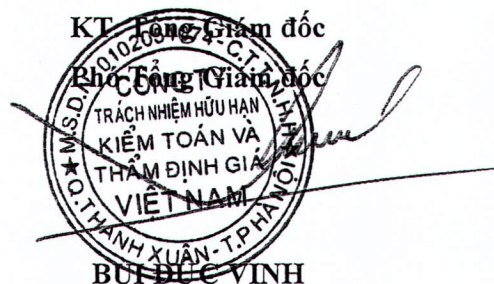
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: P.TCKT. *(Handwritten mark)*



VÕ BẢO

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BUI ĐỨC VINH

(Handwritten mark)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được soát xét	7 - 39
Bảng Cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 22/9/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125); Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) – Mã ngành: 0163; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 241.653.660.000 đồng, tổng số cổ phần là 24.165.366 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Võ Bảo	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thủy	Ủy viên
Ông	Trần Minh Đợi	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Võ Văn Bình	Thành viên
Bà	Lê Thị Kim Phương	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Bảo	Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Phước Tiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty là 4.618.196.481 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là 27.218.125.636 đồng)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2016, kết quả kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Bảo

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 12 tháng 7 năm 2016

Số: 1691 /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình, được lập ngày 12/7/2016, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

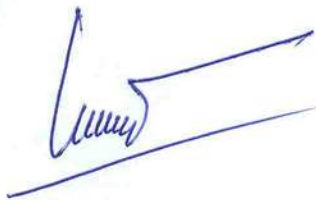
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.951.731.246	25.344.401.045
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.283.521.712	17.271.696.568
111	1. Tiền	V.01	4.283.521.712	17.271.696.568
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.711.047.291	2.967.780.100
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	659.691.613	2.040.567.533
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	1.504.182.500	913.701.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		0	0
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	547.173.178	13.511.567
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	1.939.384.003	5.104.924.377
141	1. Hàng tồn kho		1.939.384.003	5.486.382.648
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(381.458.271)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.778.240	0
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		17.778.240	0
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		716.452.856.110	706.703.484.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		236.483.753	237.558.365
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		0	0
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.04	236.483.753	237.558.365
220	II. Tài sản cố định		72.312.950.548	74.431.437.940
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	71.177.776.734	73.282.948.460
222	- Nguyên giá		125.658.969.044	126.037.352.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54.481.192.310)	(52.754.403.790)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	1.135.173.814	1.148.489.480
228	- Nguyên giá		1.669.833.480	1.669.833.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(534.659.666)	(521.344.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	393.780.230.233	381.962.837.229
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		393.780.230.233	381.962.837.229
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.09	249.504.631.057	249.504.631.057
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		249.504.631.057	249.504.631.057
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		618.560.519	567.020.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	618.560.519	567.020.180
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		725.404.587.356	732.047.885.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		196.210.389.581	202.028.884.522
310	I. Nợ ngắn hạn		19.428.471.301	31.310.490.685
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	415.112.370	1.058.409.432
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	4.245.332.675	2.065.479.859
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	371.667.934	827.262.598
314	4. Phải trả người lao động		600.000.000	11.665.992.798
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	362.402.077	515.361.533
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	824.170.086	1.551.760.511
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	8.225.031.260	12.375.295.456
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.384.754.899	1.250.928.498
330	II. Nợ dài hạn		176.781.918.280	170.718.393.837
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	176.781.918.280	170.718.393.837
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		529.194.197.775	530.019.001.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	529.194.197.775	530.019.001.294
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		241.653.660.000	241.653.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		241.653.660.000	241.653.660.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		288.454.916.875	265.393.851.477
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.618.196.481	28.504.065.398
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		0	28.504.065.398
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.618.196.481	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		725.404.587.356	732.047.885.816



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 12 tháng 7 năm 2016



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



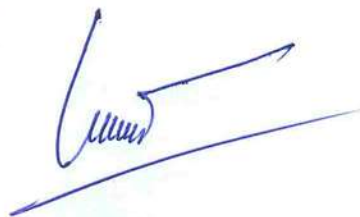
Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

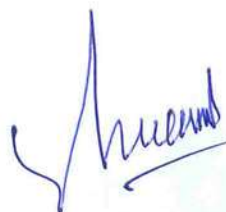
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	14.888.523.750	34.457.188.935
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		14.888.523.750	34.457.188.935
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	12.700.659.413	32.244.066.265
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		2.187.864.337	2.213.122.670
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	292.754.263	227.417.398
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	604.203.379	817.369.317
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>563.831.015</i>	<i>802.774.463</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	507.623.124	1.148.246.886
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	1.448.257.854	881.424.458
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(79.465.757)	(406.500.593)
31	11. Thu nhập khác	VI.07	5.991.032.349	35.434.648.666
32	12. Chi phí khác	VI.08	209.473.816	160.642.838
40	13. Lợi nhuận khác		5.781.558.533	35.274.005.828
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.702.092.776	34.867.505.235
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	1.083.896.295	7.649.379.599
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.618.196.481	27.218.125.636
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	191	1.577
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	153	1.126



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 12 tháng 7 năm 2016



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

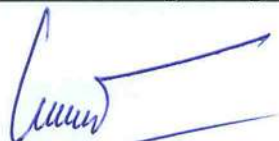
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

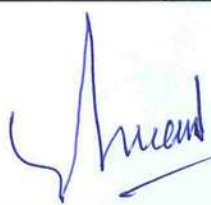
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	18.245.829.834	34.864.172.277
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(7.470.746.532)	(21.134.606.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.299.121.346)	(9.797.092.099)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(549.151.177)	(779.594.508)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(852.226.990)	(11.695.110.787)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.627.968.667	1.110.151.570
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(7.472.804.146)	(11.026.480.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.770.251.690)	(18.458.560.010)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.060.691.352)	(20.558.115.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.644.612.000	7.525.828.048
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	284.943.468	217.897.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.131.135.884)	(12.814.390.052)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.351.561.354	54.113.443.826
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.438.301.107)	(29.150.525.329)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.913.260.247	24.962.918.497
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.988.127.327)	(6.310.031.565)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.271.696.568	9.958.584.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.529)	21.231
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.283.521.712	3.648.574.530



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 12 tháng 7 năm 2016



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 22/9/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 241.653.660.000 đồng, tổng số cổ phần là 24.165.366 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 0643.872104

Fax: 0643.873495

Email: horuco@horuco.com.vn

Website: www.horuco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Bảo – Tổng Giám đốc (sinh ngày 10/12/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 273231865 do Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05/11/2003; Địa chỉ thường trú: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh các sản phẩm từ cao su./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125);
- Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) – Mã ngành: 0163;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng

được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
• Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Quyền sử dụng đất	38 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Đơn vị tính: VND)*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	60.570.057	22.693.419
Tiền gửi ngân hàng	4.222.951.655	17.249.003.149
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	<u>4.283.521.712</u>	<u>17.271.696.568</u>
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	<u>659.691.613</u>	<u>2.040.567.533</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	659.691.613	1.453.125.008
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	0	254.669.205
Công ty TNHH MTV Huệ Trinh	0	332.773.320
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>0</u>	<u>0</u>
Cộng	<u>659.691.613</u>	<u>2.040.567.533</u>

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	a. Trả trước cho người bán	1.504.182.500
Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	101.192.000	101.192.000
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	0	786.240.000
Cty TNHH Thiết bị Thiên Quang	421.740.000	0
Công ty CP Cơ khí Cao Su	772.981.500	0
Công ty Cổ phần Hoa Sen	16.269.000	16.269.000
Văn phòng Luật sư Thanh Hải	10.000.000	10.000.000
Trả trước các hộ cá nhân	182.000.000	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	1.504.182.500	913.701.000

04. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	547.173.178	0	13.511.567	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>60.600.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>486.573.178</i>	<i>0</i>	<i>13.511.567</i>	<i>0</i>
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	5.501.225	0	433.151	0
Phải thu lãi tiền gửi	5.062.500	0	0	0
Bảo hiểm xã hội	237.888.440	0	0	0
Bảo hiểm y tế	208.384.958	0	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	29.736.055	0	0	0
Phải thu đối tượng khác	0	0	13.078.416	0
b. Dài hạn	236.483.753	0	237.558.365	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>236.483.753</i>	<i>0</i>	<i>237.558.365</i>	<i>0</i>
Phải thu tiền bán cổ phần trả chậm	0	0	0	0
Phải thu khác - đội thi hành án huyện Xuyên Mộc	51.808.000	0	51.808.000	0
Phải thu tiền đo đạc nhà cửa cán bộ công nhân viên	184.675.753	0	185.750.365	0

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.069.778.879	0	805.450.223	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	201.756.841	0	203.962.171	0
Chi phí SXKD dở dang	0	0	0	0
Thành phẩm tồn kho	667.848.283	0	4.476.970.254	(381.458.271)
Hàng hóa tồn kho	0	0	0	0
Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
Hàng kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	1.939.384.003	0	5.486.382.648	(381.458.271)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng bổ sung giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 381.458.271 đồng. Nguyên nhân là do sản lượng hàng tồn kho giảm và giá trị thuần hàng tồn kho nhỏ hơn giá bán có thể thực hiện tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2016 là 1.939.384.003 đồng.

07. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XDCCB hoàn thành			0
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	151.835.000	369.509.000	521.344.000
- Khấu hao trong kỳ		13.315.666	13.315.666
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	151.835.000	382.824.666	534.659.666
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	1.148.489.480	1.148.489.480
- Tại ngày cuối kỳ	0	1.135.173.814	1.135.173.814

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng

06. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.964.556.603	6.181.244.154	8.841.607.156	319.272.222	59.730.672.115	126.037.352.250
- Mua trong kỳ		120.000.000				120.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	66.363.636					66.363.636
- Tăng do trình bày lại						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán					(564.746.842)	(564.746.842)
- Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	51.030.920.239	6.301.244.154	8.841.607.156	319.272.222	59.165.925.273	125.658.969.044
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.543.711.786	4.414.807.214	7.942.879.355	251.946.621	6.601.058.814	52.754.403.790
- Khấu hao trong kỳ	913.335.322	141.975.002	145.009.204	5.234.988	884.722.751	2.090.277,267
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán					(363.488.747)	(363.488.747)
- Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	34.457.047.108	4.556.782.216	8.087.888.559	257.181.609	7.122.292.818	54.481.192.310
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	17.420.844.817	1.766.436.940	898.727.801	67.325.601	53.129.613.301	73.282.948.460
- Tại ngày cuối kỳ	16.573.873.131	1.744.461.938	753.718.597	62.090.613	52.043.632.455	71.177.776.734

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 59.165.925.273 VNĐ và 52.043.632.455 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.463.406.178 đồng;
- Nguyên giá tài sản cuối kỳ chờ thanh lý: 1.068.653.912 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	393.780.230.233	381.962.837.229
- <i>Vườn cây kiến thiết cơ bản</i>	<i>393.229.270.047</i>	<i>381.514.897.094</i>
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	52.405.726.093	51.808.693.628
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	58.773.221.809	57.731.976.618
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	58.269.072.244	56.425.781.179
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	39.195.583.334	38.339.043.720
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	51.471.903.370	50.159.019.969
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	51.519.433.381	50.178.364.748
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	53.545.151.913	51.776.803.436
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	24.738.742.246	23.885.005.534
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	49.559.972	0
Chi phí trồng tràmlai lô 68, 69, 89, 182	0	19.818.182
Chi phí chung chờ phân bổ	2.111.010.000	0
Chi phí đầu tư trồng cây dó bầu	0	86.386.626
Chi phí trồng cây keo lai	1.149.865.685	1.104.003.454
- <i>Các công trình khác</i>	<i>550.960.186</i>	<i>447.940.135</i>
Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao	95.770.816	95.770.816
Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng	70.390.322	70.390.322
XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng	83.046.111	83.046.111
XD nhà làm việc nông trường Bình Tân	76.250.341	76.250.341
XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội	68.824.048	68.824.048
XD cải tạo lò sấy mù NMHB	86.629.455	0
XD bể tiếp nhận mù cao su	16.390.596	0
XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng	53.658.497	53.658.497
Cộng	393.780.230.233	381.962.837.229

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

09. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
c. Đầu tư vào đơn vị khác	249.504.631.057	0	249.504.631.057	249.504.631.057	0	249.504.631.057
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú - Đồng Tháp	11.000.000.000		11.000.000.000	11.000.000.000		11.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	0		0	0		0
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000		2.492.600.000	2.492.600.000		2.492.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000		600.000.000	600.000.000		600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000		109.250.000.000	109.250.000.000		109.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.031.057		31.162.031.057	31.162.031.057		31.162.031.057
Công ty Cổ phần Cao su Bình Long Tà Thiết	0		0	0		0
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000		95.000.000.000	95.000.000.000		95.000.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	294.303.057	223.688.750
Trả trước tiền thuê đất	140.811.000	149.094.000
Trả trước chi phí hợp tác trồng dó bầu	183.446.462	194.237.430
Cộng	618.560.519	567.020.180

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	415.112.370	415.112.370	1.058.409.432	1.058.409.432
Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	0	0	140.006.460	140.006.460
Các hộ bán cao su tiêu điền	270.319.628	270.319.628	535.647.780	535.647.780
Phải trả các hộ tiền ăn giữa ca	0	0	348.550.000	348.550.000
Công ty TNHH A.T.D.C	34.205.192	34.205.192	0	0
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	110.587.550	110.587.550	0	0
Phải trả khách hàng khác	0	0	34.205.192	34.205.192
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	415.112.370	415.112.370	1.058.409.432	1.058.409.432

12. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước	4.245.332.675	2.065.479.859
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	1.729.425.600	569.518.400
Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ Duyên	0	404.869.300
The OC GROUP	401.044.822	403.840.646
Công ty TNHH Một thành viên Huy và Anh Em	0	161.481.600
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết bị Y tế An Việt	28.423.913	28.423.913
Công ty TNHH Hưng Nhơn	1.589.092.340	0
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Các khách hàng khác	0	0
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	4.245.332.675	2.065.479.859

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
	Cuối kỳ			
a. Phải nộp	371.667.934	1.948.450.226	2.404.044.890	827.262.598
Thuế tài nguyên	420.000	28.610.258	28.542.698	352.440
Thuế giá trị gia tăng	0	384.185.537	1.072.985.603	688.800.066
Thuế thu nhập cá nhân	2.801.688	31.722.636	30.254.099	1.333.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	368.446.246	1.083.896.295	852.226.990	136.776.941
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	420.035.500	420.035.500	0
b. Phải thu	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay	292.402.077	316.076.033
Chi phí chăm sóc keo lai	0	111.204.700
Chi phí khác	0	18.080.800
Cộng	362.402.077	515.361.533

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	824.170.086	0	1.551.760.511	0
Ký quỹ, ký cược mua cao su thanh lý	773.461.000	0	0	0
Phải trả khoản ứng trước tiền đền bù xây dựng đường điện	1.745.259	0	1.500.000.000	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	3.840.000	0	3.840.000	0
Vận động công nhân viên ủng hộ thiên tai	39.794.000	0	39.794.000	0
Các khoản phải trả khác	5.329.827	0	8.126.511	0
b. Dài hạn	0	0	0	0

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.225.031.260	17.288.036.911	21.438.301.107	12.375.295.456
a. Vay ngắn hạn	7.505.031.260	17.288.036.911	20.718.301.107	10.935.295.456
Ngân hàng NN & PTNT Châu Đức (1)	3.000.000.000	6.593.473.256	8.517.378.100	4.923.904.844
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (2)	4.505.031.260	10.694.563.655	12.200.923.007	6.011.390.612
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	720.000.000	0	720.000.000	1.440.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường - BRVT	720.000.000		720.000.000	1.440.000.000
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	176.781.918.280	6.063.524.443	0	170.718.393.837
a. Vay dài hạn	176.781.918.280	6.063.524.443	0	170.718.393.837
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	174.271.918.280	6.063.524.443		168.208.393.837
Quỹ bảo vệ môi trường - BRVT (4)	2.510.000.000			2.510.000.000
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
16.3. Số có khả năng trả nợ	185.006.949.540	0	0	183.093.689.293
Vay ngắn hạn	8.225.031.260			12.375.295.456
Vay dài hạn	176.781.918.280			170.718.393.837

(1) Khoản vay của Hợp đồng số 08/055/HĐTD ngày 03/06/2015 của ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có số dư vay là 3.000.000.000 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 15 tỷ đồng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng; lãi suất cho vay 7%/năm cho 03 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 04 điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Agribank chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 08/055/HĐTC và 08/055A ngày 3/06/2015, giá trị tài sản thế chấp là 39.875.647.481 đồng.

(2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0200007508/094/2016/HĐHM-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 02 năm 2016 có số dư là 4.505.031.260 đồng (Trong đó 200.000.000 đồng là số dư nợ gốc vay của Hợp đồng vay ngắn hạn số 0200007508/487/2014/HĐHM-PN/SHB.130100 ngày 13 tháng 1 năm 2015); giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; Lãi suất vay theo từng lần giải ngân; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động chăm sóc vườn cây cao su, khai thác và chế biến, kinh doanh mủ cao su; Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu và khai thác vườn cây có tổng diện tích là 51.131.637 m² và các tài sản gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 643.687.000.000 đồng.

(3) Khoản dư nợ gốc vay 174.271.918.280 đồng bao gồm số dư nợ của các hợp đồng vay trung và dài hạn sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009 với hạn mức tối đa là 208 tỷ đồng; Số dư nợ gốc là: 135.446.018.998 đồng; Mục đích vay: Đầu tư trồng và chăm sóc các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² từ năm 2009 - 2016; Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân là 06 năm kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m² đất tại xã Hòa Hưng, huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m² đất tại xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m² đất tại xã Hòa Hội, huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m² đất tại xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m² đất tại xã Hòa Hưng, huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m² đất tại xã Hòa Hội, huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m² đất tại xã Hòa Hội, huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m² đất tại xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m²; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392.379.000.000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.

(3.2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200007508/488/2014/HDTDDH-PN/SHB.130100 ngày 13/01/2015 với hạn mức tối đa là 300 tỷ đồng; Số dư nợ gốc là: 38.569.281.777 đồng; Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc cây cao su giai đoạn 2015 - 2020; Thời hạn vay 14 năm kể từ ngày giải ngân cho mỗi kế ước nhận nợ; Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ, điều chỉnh 3 tháng/1 lần theo lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và khai thác tài sản hình thành từ vốn vay/vốn tự có của các vườn cây tại: 51.131.637 m² và các tài sản gắn liền với đất tại xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, và Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 643.687.000.000 đồng. (Tài sản này hiện nay đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn tại hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009).

(3.3) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200007508/095/2016/HDTDTH-PN/SHB.130100 ngày 03/02/2016 với hạn mức tối đa là 2.558.000.000 đồng; Số dư nợ gốc là: 256.617.505 đồng; Mục đích vay: Vay bù đắp và vay mới chi phí trồng keo lai xen canh trên vườn cây cao su tái canh trồng mới năm 2015; Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên; Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ, điều chỉnh 3 tháng/1 lần theo lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và khai thác tài sản hình thành từ vốn vay/vốn tự có của các vườn cây tại: 51.131.637 m² và các tài sản gắn liền với đất tại xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, và Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 387.941.000.000. (Tài sản này hiện nay đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn tại hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009).

(4) Khoản vay theo HĐ vay vốn số 03/2013/HĐVV ngày 23 tháng 10 năm 2013 với tổng số dư nợ là 3.230.000.000 đồng; Mục đích vay: Nâng công suất khu xử lý nước thải Nhà máy Hòa Bình từ 375m³ /ngày đêm lên 600m³ /ngày đêm; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay trong hạn: 4,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng hình thức bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho nghĩa vụ trả nợ của Bên vay theo Hợp đồng này.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.609.760.000	(5.532.575.581)	291.853.968.251	45.486.783.226	504.417.935.896
Tăng trong năm trước	69.043.900.000	0	42.583.783.226	30.504.065.398	142.131.748.624
Tăng vốn trong năm	69.043.900.000				69.043.900.000
Lãi trong năm trước				30.504.065.398	30.504.065.398
Phân phối lợi nhuận			42.583.783.226		42.583.783.226
Tăng khác					0
Giao dịch CP quỹ					0
Giảm trong năm trước	0	0	(69.043.900.000)	(47.486.783.226)	(116.530.683.226)
Trích quỹ đầu tư PT				(42.583.783.226)	(42.583.783.226)
Giảm nguồn để tăng vốn			(69.043.900.000)		(69.043.900.000)
Trích quỹ KT, PL				(4.903.000.000)	(4.903.000.000)
Số dư cuối năm trước	241.653.660.000	(5.532.575.581)	265.393.851.477	28.504.065.398	530.019.001.294
Số dư đầu năm nay	241.653.660.000	(5.532.575.581)	265.393.851.477	28.504.065.398	530.019.001.294
Tăng trong kỳ này	0	0	23.061.065.398	4.618.196.481	27.679.261.879
Lãi trong kỳ này				4.618.196.481	4.618.196.481
Phân phối lợi nhuận			23.061.065.398		23.061.065.398
Tăng khác					0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(28.504.065.398)	(28.504.065.398)
Giảm khác					0
Trích quỹ đầu tư PT				(23.061.065.398)	(23.061.065.398)
Trả cổ tức					0
Trích quỹ KT, PL				(5.443.000.000)	(5.443.000.000)
Số dư cuối kỳ này	241.653.660.000	(5.532.575.581)	288.454.916.875	4.618.196.481	529.194.197.775

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn của Nhà nước	133.056.000.000	133.056.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	0
Vốn của các đối tượng khác	108.597.660.000	108.597.660.000
Cộng	241.653.660.000	241.653.660.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	241.653.660.000	172.609.760.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	241.653.660.000	172.609.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.165.366	17.260.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.165.366	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.165.366	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.165.366	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.165.366	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	288.454.916.875	265.393.851.477
Cộng	288.454.916.875	265.393.851.477

e. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	28.504.065.398	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	4.618.196.481	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	33.122.261.879	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(28.504.065.398)	(6) = (7) + (8) + (9)
- <i>Chia cổ tức kỳ này</i>	0	(7)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(23.061.065.398)	(8)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(5.443.000.000)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	4.618.196.481	(10) = (5) + (6)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	8.394.876.000
c. Ngoại tệ các loại (USD)	308,37	308,37
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu	14.888.523.750	34.457.188.935
Doanh thu xuất khẩu mù cao su	0	18.543.779.529
Doanh thu bán mù cao su nội địa	14.391.950.900	15.712.733.856
Doanh thu gia công chế biến cao su	496.572.850	200.675.550
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	14.888.523.750	34.457.188.935
02. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xuất khẩu mù cao su	0	16.462.068.949
Giá vốn bán mù cao su nội địa	12.610.345.684	16.606.921.919
Giá vốn gia công chế biến cao su	471.772.000	200.675.550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(381.458.271)	(1.025.600.153)
Cộng	12.700.659.413	32.244.066.265
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.005.968	17.897.787
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.000.000	200.000.000
Lãi bán ngoại tệ	0	8.327.147
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.748.295	1.192.464
Cộng	292.754.263	227.417.398
04. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	563.831.015	802.774.463
Lỗ do bán ngoại tệ	0	10.356.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	4.238.502
Chi phí tài chính khác	40.372.364	0
Cộng	604.203.379	817.369.317

	Kỳ này	Kỳ trước
05. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	0	0
Chi phí vật liệu, bao bì	391.289.846	595.940.034
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.128.060	352.278.052
Chi phí khác bằng tiền	34.205.218	200.028.800
Cộng	507.623.124	1.148.246.886
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	243.411.460	381.469.724
Chi phí vật liệu	22.165.000	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	945.000	7.357.584
Chi phí khấu hao TSCĐ	249.567.984	35.801.640
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	84.096.362	31.676.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.201.649	52.228.005
Chi phí bằng tiền khác	615.870.399	372.891.229
Cộng	1.448.257.854	881.424.458
07. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	1.720.261.565	34.713.131.371
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	388.309.091
Thu nhập từ mù tận thu	17.978.000	31.863.650
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	387.475.200	65.587.667
Thu nhập bán cây trà, keo lai	77.065.288	0
Thu nhập khác	3.788.252.296	235.756.887
Cộng	5.991.032.349	35.434.648.666
08. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	0	0
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
Chi phí nhượng bán vật tư	198.682.848	65.588.417
Các khoản chi nộp phạt	0	0
Chi phí bán cây trà, keo lai	0	0
Chi phí sản xuất giống gỗ thấp vườn nhân	0	95.054.421
Chi phí khác an ninh quốc phòng	0	0
Chi phí khác	10.790.968	0
Cộng	209.473.816	160.642.838

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	231.983.359	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	66.665.700	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	298.649.059	(3) = (1) + (2)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	10%	(4)
Thuế TNDN phải nộp của HĐ kinh doanh chính	29.864.906	(a) = (3) x (4)
II. Hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	5.470.109.417	(5)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	(200.000.000)	(6)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	47.529	(7)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	5.270.156.946	(8) = (5) + (6) + (7)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khác	20%	(9)
Thuế TNDN phải nộp của HĐ kinh doanh khác	1.054.031.389	(b) = (8) x (9)
III. Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	1.083.896.295	(c) = (a) + (b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	136.776.941	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(852.226.990)	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	368.446.246	(f) = (e) + (d) + (c)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.618.196.481	27.218.125.636
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.618.196.481	27.218.125.636
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.165.366	17.260.976
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	6.041.342	6.904.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	191	1.577
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	153	1.126
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.447.899.965	23.986.054.788
Chi phí nhân công	2.830.150.081	7.185.103.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.377.429	361.463.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.617.408	549.942.002
Chi phí khác bằng tiền	63.614.530	161.502.726
Cộng	12.700.659.413	32.244.066.265

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.351.561.354	54.113.443.826
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	0	0
Cộng	23.351.561.354	54.113.443.826
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	21.438.301.107	29.150.525.329
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	0	0
Cộng	21.438.301.107	29.150.525.329

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao hội đồng quản trị		
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	87.600.000	80.000.000
Số đã trả trong kỳ	87.600.000	80.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	506.808.057	506.967.312
Tiền thưởng	43.200.000	60.000.000
Cộng	550.008.057	566.967.312

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	17.271.696.568	0	4.283.521.712	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.291.637.465	0	1.443.348.544	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	249.504.631.057	0	249.504.631.057	0
Cộng	269.067.965.090	0	255.231.501.313	0

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
	Phải trả người bán, phải trả khác	2.610.169.943
Chi phí phải trả	515.361.533	362.402.077
Vay và nợ	183.093.689.293	185.006.949.540
Cộng	186.219.220.769	186.608.634.073

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài

hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	17.271.696.568			17.271.696.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.054.079.100		237.558.365	2.291.637.465
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	0			0
Đầu tư dài hạn		14.092.600.000	235.412.031.057	249.504.631.057
Cộng	19.325.775.668	14.092.600.000	235.649.589.422	269.067.965.090
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	4.283.521.712			4.283.521.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.206.864.791		236.483.753	1.443.348.544
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	0			0
Đầu tư dài hạn		14.092.600.000	235.412.031.057	249.504.631.057
Cộng	5.490.386.503	14.092.600.000	235.648.514.810	255.231.501.313

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.610.169.943			2.610.169.943
Chi phí phải trả	515.361.533			515.361.533
Vay và nợ	12.375.295.456	2.510.000.000	168.208.393.837	183.093.689.293
Cộng	15.500.826.932	2.510.000.000	168.208.393.837	186.219.220.769
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	1.239.282.456			1.239.282.456
Chi phí phải trả	362.402.077			362.402.077
Vay và nợ	8.225.031.260	2.766.617.505	174.015.300.775	185.006.949.540
Cộng	9.826.715.793	2.766.617.505	174.015.300.775	186.608.634.073

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 12 tháng 7 năm 2016.



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
 Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 7 năm 2016



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang




Tổng Giám đốc
Võ Bảo